

Jer

Chapter 14

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

אֲשֶׁר הָיָה דְבַר-יְהוָה אֶל-יְרֵמְיָהוּ עַל-דְּבָרֵי הַבְּצֻרוֹת: 1
hạn-hán các-lời về Giê-rê-mi với Đức-Giê-hô-va lời đã-đến Mà
[H1226](#) [H1697](#) [H3414](#) [H0413](#) [H3068](#) [H1697](#) [H1961](#)

Có lời Đức Giê-hô-va phán cùng Giê-rê-mi về sự hạn hán.

וַיְהִי כִּי יָבִיאוּ אֶת-הַמַּלְאָכִים וְשָׂעֲרִיָּה וְיְהוּדָה אֲבָלָה וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל 2
và-tiếng-kêu xuống-đất đen-tối sâu-thẳm và-cổng-thành-nó Giu-đa Than-khóc
[H6682](#) [H0776](#) [H6937](#) [H0535](#) [H8179](#) [H3063](#) [H0056](#)
וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל
vịng-lên Giê-ru-sa-lem
[H5927](#) [H3389](#)

Giu-đa đương sâu thẳm, cửa thành suy bại, chúng nó đều mặc áo đen ngồi trên đất; và tiếng kêu của Giê-ru-sa-lem vang lên.

וְאֲדָרְיָהם שָׁלַחוּ (צְעוּרִיהֶם) לְמַיִם בָּאוּ עַל-גְּבִים לֹא 3
không các-hồ bên họ-đến đi-lấy-nước đây-tở-nhỏ — sai Và-các-quan-chức
[H3808](#) [H0935](#) [H4325](#) [H6810](#) [H6810](#) [H7971](#) [H0117](#)

וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל 4
đầu-họ và-che và-thiên-thốn hổ-thẹn trống-không bình-họ họ-trở-về nước tìm-thấy
[H2645](#) [H3637](#) [H0954](#) [H7387](#) [H3627](#) [H7725](#) [H4325](#) [H4672](#)

Những người sang sai kẻ hèn đi tìm nước; đi đến hồ và tìm không được, xách bình không mà trở về; thẹn thường xấu hổ, và che đầu lại.

וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל 4
che nhà-nông hổ-thẹn trên-đất mưa có không vì nứt-nẻ đất Vì
[H2645](#) [H0406](#) [H0954](#) [H0776](#) [H1653](#) [H1961](#) [H3808](#) [H2865](#) [H0127](#) [H5668](#)
וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל
đầu-họ

Vì có đất đều nẻ hết, bởi không có mưa xuống trong xứ, người cầm cày xấu hổ và trùm đầu lại.

וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל 5
cỏ có không vì và-bỏ-rơi sinh-con ngoài-đồng nai-cái ngay-cả Vì
[H1877](#) [H1961](#) [H3808](#) [H3205](#) [H0365](#) [H1571](#)

Nai cái đẻ con ra trong đồng và bỏ đi, vì không có cỏ.

וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל 6
mắt-chúng mòn-mỏi như-chó-rừng gió hít-thở các-đồi-trọc trên đứng Và-lừa-rừng
[H3615](#) [H7307](#) [H8205](#) [H5975](#) [H6501](#)
וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל וְיִשְׂרָאֵל
cỏ không-có vì
[H6212](#) [H0369](#)

Những lừa rừng đứng trên các gò trọc, hít hơi như chó đồng, vì không cỏ nên mắt lòa.

עֲשֵׂה	יְהִיָּה	כָּנוּ	עָנּוּ	עוֹלֵינוּ	אִם־	7
xin-hãy-hành-động	Đức-Giê-hô-va	ngịch-chúng-tôi	làm-chứng	tội-lỗi-chúng-tôi	Dầu	
	H3068			H5771		

חַטָּאנוּ:	לָךְ	מְשׁוֹכְתֵינוּ	רַבּוּ	כִּי־	שִׁמְךָ	לְמַעַן
chúng-tôi-đã-phạm-tội	chống-lại-Ngài	sự-bội-đạo-chúng-tôi	nhiều	vì	danh-Ngài	vì-cớ
H2398		H4878	H7231		H8034	H4616

Hỡi Đức Giê-hô-va, dầu tội ác chúng tôi làm chứng nghịch cùng chúng tôi, xin Ngài vì danh mình mà làm! Sự bội nghịch của chúng tôi nhiều lắm; chúng tôi đã phạm tội nghịch cùng Ngài.

כָּנַר	תְּהִיָּה	לְכֵנָה	צָרָה	בְּעַת	מוֹשִׁיעֵנוּ	יִשְׂרָאֵל	מִקְוָה	8
khách-lạ	Ngài-như	tại-sao	hoạn-nạn	trong-lúc	Đấng-cứu-rỗi	của-Y-sơ-ra-ên	Hy-vọng	
H1616	H1961	H4100		H6256	H3467	H3478		
				לָלוּן:	נָטָה	וּכְאֲרָחַ	בְּאֲרָץ	
				ngủ-lại	ghé	và-như-người-lữ-hành	trong-đất	
					H5186	H0732	H0776	

Ngài là sự trông cậy của Y-sơ-ra-ên, là Đấng cứu trong khi hoạn nạn, sao Ngài như một người trú ngụ ở trong đất, như người bộ hành căng trại ngủ đậu một đêm?

וְאַתָּה	לְהוֹשִׁיעַ	יִוָּכַל	לֹא־	כְּנִבְוֹר	נִדְהָם	כְּאִישׁ	תְּהִיָּה	לְכֵנָה	9
nhưng-Ngài	cứu	có-thể	không	như-dũng-sĩ	bối-rối	người	Ngài-như	Tại-sao	
	H3467	H3201	H3808	H1368	H1724	H0376	H1961	H4100	
אֶל־	נִקְרָא	עָלֵינוּ	וְשִׁמְךָ	יְהִיָּה	בְּקִרְבֵנוּ				
xin-đừng	được-xưng	trên-chúng-tôi	và-danh-Ngài	Đức-Giê-hô-va	ở-giữa-chúng-tôi				
H0408	H7121		H8034	H3068	H7130				

ס : תִּנְחַנּוּ
— bỏ-rơi-chúng-tôi
[H3240](#)

Sao Ngài như người thất kinh, như người mạnh dạn chẳng có thể giải cứu? Hỡi Đức Giê-hô-va! dầu vậy, Ngài vẫn ở giữa chúng tôi! Chúng tôi được xưng bằng danh Ngài, xin đừng lia bỏ chúng tôi!

רְגִלֵהֶם	לְנוּעַ	אֶתְבוּ	כֵן	הַיּוֹם	לְעַם	יְהוָה	אָמַר	כֹּה־	10
chân-họ	lang-thang	họ-ư-thích	như-vậy	này	về-dân	Đức-Giê-hô-va	phán	Như-vậy	
H7272	H5128	H0157		H2088		H3068	H0559	H3541	
עוֹנָם	יִזְכָּר	עֵתָהּ	רָצָם	לֹא	וַיְהִיָּה	וַיִּשְׁכַּח	לֹא		
tội-lỗi-họ	Ngài-sẽ-nhớ	bây-giờ	nhận-họ	không	nên-Đức-Giê-hô-va	kim-giữ	không		
H5771	H2142	H6258	H7521	H3808	H3068	H2820	H3808		

ס : חַטָּאתָם:
— tội-họ và-sẽ-phạt

Đức Giê-hô-va phán với dân này như vậy: Chúng nó ưa đi đông dài, chẳng ngăn cấm chơn mình, nên Đức Giê-hô-va chẳng nhận lấy chúng nó. Bây giờ Ngài nhớ đến sự hung ác chúng nó và thăm phạt tội lỗi.

לְטוֹבָה:	הַיּוֹם	הָעַם	בְּעַד־	תְּחַפְּלֵל	אֶל־	אֵלַי	וַיִּפְקֹד	וַיִּאמֶר	11
điều-tốt	này	dân	cho	cầu-nguyện	Đừng	với-tôi	phán	Và-Đức-Giê-hô-va	
	H2088		H1157	H6419	H0408	H0413	H3068	H0559	

Đức Giê-hô-va lại phán cùng tôi rằng: Chớ cầu sự lành cho dân này.

עֲלֵה יַעֲלוּ וְכִי רִנָּהּ אֶל- שְׁמַעַי אֵינִי יִצְמוּ כִי 12
 của-lễ-thiêu họ-dâng và-khi lời-kêu-cầu-họ — nghe Ta-không họ-kiêng-ăn Khi
[H5927](#) [H7440](#) [H0413](#) [H8085](#) [H0369](#) [H6684](#)

וּבְדִבְרֵי וּבְרָעַב בְּחֶרֶב כִּי רָצָם אֵינִי וּמְנַחָה
 và-bằng-dịch-bệnh và-bằng-đói-kém bằng-guơm vì nhận Ta-không và-của-lễ-chào
[H1698](#) [H7458](#) [H2719](#) [H7521](#) [H0369](#) [H4503](#)

אֲנֹכִי מִכְלָה אוֹתָם: ס
 — họ sẽ-tiêu-diệt chính-Ta
[H0853](#) [H3615](#) [H0595](#)

Khi chúng nó kiêng ăn, ta sẽ chẳng nghe lời khẩn nguyện của chúng nó; khi chúng nó dâng của lễ thiêu và của lễ chay, ta chẳng nhận đâu; nhưng ta sẽ diệt chúng nó bởi gươm dao, đói kém, và ôn dịch.

וְאָמַר וְאֵתָה אֲדַבֵּר יְהוָה הֲנִיחָה הַנְּבֵאִים אֲמָרִים לָהֶם 13
 Và-tôi-thưa Ôi Chúa Giê-hô-va kia Giê-hô-va Ch�ú Ông Với-họ
[H0559](#) [H5030](#) [H2009](#) [H3069](#) [H0136](#) [H0162](#)

לֹא- תִרְאוּ וְרָעַב לֹא- יְהִיָּה לָכֶם כִּי- שְׁלֹם
 các-người-sẽ-không thấy gươm đói-không có vì bình-an
[H3808](#) [H7200](#) [H2719](#) [H7458](#) [H3808](#) [H1961](#) [H3808](#) [H7965](#)

אֲמַתְּ אֲתָן לָכֶם בְּמָקוֹם הַזֶּה: ס
 thật Ta-sẽ-ban cho-các-người tại-nơi này
[H5414](#) [H0571](#) [H2088](#) [H4725](#)

Tôi bèn thưa rằng: Ôi! hỡi Chúa Giê-hô-va, này các tiên tri bảo họ rằng: Các người sẽ không thấy gươm dao, sẽ chẳng có đói kém; nhưng ta sẽ ban sự bình an bền lâu cho các người ở trong miền này.

וַיֹּאמֶר יְהוָה אֵלַי שִׁקָּר הַנְּבֵאִים נְבִיאִים בְּשֵׁמִי 14
 Và-Đức-Giê-hô-va phán với-tôi giả-dối với-tôi phán Và-Đức-Giê-hô-va
[H0559](#) [H3068](#) [H0413](#) [H8267](#) [H5030](#) [H5012](#) [H8034](#)

לֹא שְׁלַחְתִּים וְלֹא צוֹיִתִים וְלֹא דִבְרֵי וְלֹא אֲלֵיהֶם תִּזוֹן שִׁקָּר
 sai-họ và-không truyền-họ và-không phán-với và-không họ khái-tượng giả-dối Ta-không
[H3808](#) [H7971](#) [H3808](#) [H6680](#) [H3808](#) [H1696](#) [H0413](#) [H2377](#) [H8267](#)

וְקָסָם [וְאֵלֹהִים] (וְאֵלֵינוּ) [וְאֵלֵינוּ] (וְאֵלֵינוּ) וְאֵלֵינוּ (וְאֵלֵינוּ) מִתְנַבְּאִים
 và-bói-toán — và-sự-hư-không — và-sự-lừa-dối — và-sự-hư-không noi-tiên-tri
[H7081](#) [H0434](#) [H0457](#) [H8649](#) [H1992](#) [H5012](#)

לָכֶם: ס
 — cho-các-người

Đức Giê-hô-va lại phán cùng tôi rằng: Ấy là những lời nói dối, mà các tiên tri đó nhưn danh ta truyền ra. Ta chẳng từng sai họ đi, chẳng từng truyền lệnh và chẳng từng phán cùng họ. Họ nói tiên tri đó là theo những sự hiện thấy giả dối, sự bói khoa, sự hư không, và sự lừa gạt bởi lòng riêng mình!

לָכֵן כֹּה- אָמַר יְהוָה עַל- הַנְּבֵאִים הַנְּבֵאִים בְּשֵׁמִי 15
 Vì-vậy như-vậy phán Đức-Giê-hô-va về các-nhà-tiên-tri các-nhà-tiên-tri nhân-danh-Ta
[H3541](#) [H0559](#) [H3068](#) [H5030](#) [H5012](#) [H8034](#)

וְאֵינִי לֹא- שְׁלַחְתִּים וְהִמָּה אֲמָרִים חֶרֶב וְרָעַב לֹא יְהִיָּה בְּאָרֶץ
 mà-Ta không sai-họ sai-họ và-họ nói Gươm đói-không sẽ-không có trong-đất
[H0589](#) [H3808](#) [H7971](#) [H1992](#) [H0559](#) [H2719](#) [H7458](#) [H3808](#) [H1961](#) [H0776](#)

הַזֹּאת בְּחֶרֶב וּבְרָעַב יִצְמוּ הַנְּבֵאִים הַהֵמָּה: ס
 này bằng-guơm và-bằng-đói-kém sẽ-bị-tiêu-diệt các-nhà-tiên-tri ấy
[H2063](#) [H2719](#) [H7458](#) [H8552](#) [H5030](#) [H1992](#)

Vậy nên, Đức Giê-hô-va phán về những kẻ tiên tri chẳng bởi ta sai đến, mà nói tiên tri nhơn danh ta, rằng: Trong đất này sẽ chẳng có gươm dao và đỏi kềm! Chính các tiên tri đó sẽ bị diệt bởi gươm dao và đỏi kềm.

יְרוּשָׁלַם	בְּחַצוֹת	מִשְׁלָכִים	יִהְיוּ	לָהֶם	נִבְאִים	הַמָּה	אֲשֶׁר-	וְהָעַם	16
Giê-ru-sa-lem	trên-các-đường-phố	bị-ném	sẽ	cho	noi-tiên-tri	họ	mà	Và-dân	
H3389	H2351	H7993	H1961	H1992	H5012	H1992			
וּבְנֵיהֶם	וְנִשְׂיָהֶם	הַמָּה	לְהַמָּה	מִקְבֵּר	וְאִין	וְהַחֲרָב	הַרְעֵב	וּמִפְנֵי	
và-con-trai-họ	vợ-họ	họ	họ	chôn	và-không-ai	và-gươm	đói-kém	vì	
	H0802	H1992	H1992	H6912	H0369	H2719	H7458	H6440	
		רְעָתָם:	אֶת-	עֲלֵיהֶם	וְשִׁפְכֵתִי		וּבְנֵיהֶם		
		sự-gian-ác-họ	—	trên-họ	và-Ta-sẽ-đổ-xuống		và-con-gái-họ		
				H0853	H8210		H1323		

Những kẻ mà họ truyền lời tiên tri ấy cho, sẽ cùng vợ, con trai, con gái mình vì gươm dao đói kém bị ném ngoài đường phố Giê-ru-sa-lem, chẳng có ai chôn cất, vì ta sẽ khiến điều ác chúng nó đã làm lại đổ về mình!

לַיְלָה	רְמַעְהָ	עֵינֵי	תִרְדְּנָהּ	הַזֶּה	הַרְבֵּר	אֶת-	אֲלֵיהֶם	וְאָמַרְתָּ	17
ban-đêm	lệ	mắt-tôi	Tuôn-xuống	này	lời	—	với-họ	Và-hãy-nói	
H3915	H1832		H3381	H2088	H1697	H0853	H0413	H0559	
בְּתוֹלַת	נִשְׁבָּתָהּ	גְדוֹל	שֶׁבֶר	כִּי	תִדְמִינָהּ	וְאֶל-	וַיּוֹמַם		
con-gái-đồng-trinh	đã-giáng-trên	lớn	sự-tan-vỡ	vì	ngừng	và-đừng	và-ban-ngày		
H1330	H7665		H7667		H1820	H0408	H3119		
			מְאֹד:	נִחְלָהּ	מְכָה	עַמִּי	בֵּת-		
			vô-cùng	đau-đớn	vết-thương	dân-ta	của		
			H3966		H4347		H1323		

Người khá bảo cho chúng nó lời này: Mắt ta rơi lụy đêm ngày chẳng thôi; vì gái đồng trinh của dân ta bị tòi tàn, bị thương rất là đau đớn.

וְהִנֵּה	הָעִיר	בְּאֵתִי	וְאִם	חֲרָב	חֲלָלִי-	וְהִנֵּה	הַשְּׂדֵה	יִצְאָתִי	אִם-	18
kìa	thành	tôi-vào	và-nếu	bởi-gươm	người-bị-giết	kìa	ngoài-đồng	tôi-ra	Nếu	
H2009		H0935		H2719		H2009		H3318		
אֶל-	סָחְרוּ	כִּהֵן	גַּם-	נִבְיָא	גַּם-	כִּי-	רָעֵב	תַּחֲלוּצָי		
trong	đi-buôn-bán	thầy-tế-lễ	cả	nhà-tiên-tri	cả	vì	vì-đói	những-người-bệnh		
H0413	H5503	H3548	H1571	H5030	H1571		H7458	H8463		
						וְ	יָדְעוּ:	וְלֹא	אֶרֶץ	
						—	biết	mà-không	xứ	
							H3045	H3808	H0776	

Nếu ta ra nơi đồng ruộng, thì thấy những người bị gươm đâm; nếu ta vào trong thành, thì thấy những kẻ đau ốm vì sự đói kém. Chính các đấng tiên tri và các thầy tế lễ đi dạo trong đất mình, cũng không có sự hiểu biết.

מְדוּעַ	נִפְשֶׁךָ	נֶעְלָהּ	בְּצִיּוֹן	אִם-	יְהוּדָה	אֶת-	מֵאֲסָתָ	הַמָּאֵס	19
tại-sao	linh-hồn-Ngài	ghê-tởm	Si-ôn	hay	Giu-đa-sao	—	từ-bỏ	Ngài-có-hoàn-toàn	
H4069	H5315	H1602	H6726		H3063	H0853			
לְשָׁלוֹם	קָנָה	מִרְפָּא	לָנוּ		וְאִין		הַכִּיָּתָנִי		
binh-an	chúng-tôi-trông-đợi	sự-chữa-lành	cho-chúng-tôi		mà-không-có		Ngài-đánh-chúng-tôi		
H7965		H4832			H0369		H5221		
	בְּעֵתָהּ:	וְהִנֵּה	מִרְפָּא	וּלְעֵת	טוֹב	וְאִין			
	kinh-hoàng	nhưng-kìa	chữa-lành	và-trong-lúc	điều-tốt	nhưng-không-có			
	H1205	H2009	H4832	H6256		H0369			

Vậy thì Ngài đã bỏ hết Giu-đa sao? Lòng Ngài đã ghét ghét Si-ôn sao? Làm sao Ngài đã đánh chúng tôi, không phương chữa lành? Đương đợi sự bình an mà chẳng có sự lành; đương trông kỳ lành bình, mà gặp sự kinh hãi.

כִּי vì	אָבוֹתֵינוּ tổ-phụ-chúng-tôi H0001	עָוֹן tội-lỗi H5771	רָשָׁעֵנוּ sự-gian-ác-chúng-tôi H7562	יְהוָה Đức-Giê-hô-va H3068	יָדַעְנוּ Chúng-tôi-nhận-biết H3045	20
				לָדָּךְ chống-lại-Ngài	חָטָאנוּ chúng-tôi-đã-phạm-tội H2398	

Hỡi Đức Giê-hô-va, chúng tôi nhìn biết điều ác chúng tôi và tội lỗi của tổ phụ chúng tôi, vì chúng tôi đều phạm tội nghịch cùng Ngài.

זָכַר xin-nhớ H2142	כְּבוֹדְךָ vinh-hiến-Ngài H3519	כִּסֵּא ngôi H3678	תִּנְבַּל làm-nhục H0408	אֵל- xin-đừng H0408	שִׁמְךָ danh-Ngài H8034	לְמַעַן vì-cớ H4616	תִּנְאַץ khinh-bỉ H5006	אֵל- Xin-đừng H0408	21
				אֵתָנוּ với-chúng-tôi H0854	בְּרִיתְךָ giao-ước-Ngài H1285	תִּפְרֹ bỏ		אֵל- xin-đừng H0408	

Xin hãy vì danh Ngài, chớ chán chúng tôi, và chớ để nhục ngôi vinh hiển của Ngài! Xin Ngài nhớ lời giao ước với chúng tôi mà chớ hủy.

רֶבֶבִים mưa-rào H7241	יָתֵנוּ ban H5414	הַשָּׁמַיִם trời H8064	וְאֵם- hay	מִמְשָׁמִים làm-mưa H1652	הַגּוֹיִם của-các-dân-tộc	בְּהַבְלִי trong-các-thần-giả H1892	הַיֵּשׁ Có-ai H3426	22
	אֱלֹהֵינוּ Đức-Chúa-Trời-chúng-tôi H0430			יְהוָה Đức-Giê-hô-va H3068	הוּא là-Đấng-đó H1931	אֲתָהּ- chính-Ngài	הֲלֵא chẳng-phải H3808	
אֵלֶּהָ: những-điều-này H0428	כָּל- tất-cả H3605	אֶת- — H0853	עָשִׂיתָ đã-làm	אֲתָהּ chính-Ngài	כִּי- vì	לְךָ nơi-Ngài	וְנִקְוָהּ- và-chúng-tôi-trông-đợi	

פ
—

Trong những sự hư vô của dân ngoại, há có quyền làm mưa được sao? có phải từ trời xuống mưa được chẳng? Hỡi Giê-hô-va Đức Chúa Trời chúng tôi, Ngài há chẳng phải là Đấng đó? Vậy nên chúng tôi sẽ trông đợi Ngài, vì Ngài đã làm ra mọi sự ấy.